

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2023/DS-ST
Ngày: 05-6-2023
“V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự”
(giữa NH N và ông T)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Bích Ngọc;
2. Bà Đặng Ngọc Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2022/TLST - DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng N** địa chỉ: Trần Quang K, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang Dũng - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Giấy chứng nhận ĐKDN Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 14/4/2022, ông Dũng ủy quyền cho ông Phan Võ Phước Khánh - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh V (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh; đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 14/4/2017; Quyết định số: 555/2019/QĐ-VCB.QLNS ngày 28/3/2019 và **giấy ủy quyền số: 587/UQ-VCB-PC ngày 15/10/2021**). Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Khánh ủy quyền lại cho: Bà **Nguyễn Anh T**- Phó Phòng khách hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh V (giấy ủy quyền số: 67/UQ-VLO-HCNS ngày 16/11/2022) địa chỉ: Hưng Đ, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh

Long (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Lương Vĩnh T**, sinh năm 1961; Nguyễn Trung T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2022 và đơn kiện sửa đổi bổ sung ngày 20/02/2023 nguyên đơn Ngân hàng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Anh T trình bày:

Ngày 22/8/2012 ông Lương Vĩnh T có yêu cầu Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng CIF 06501757, số tài khoản thẻ V7900043 số tiền 49.000.000đ và ngày 05/12/2016 ông T yêu cầu cấp lại thẻ hạn mức 20.000.000đ do thẻ bị hỏng không chi tiêu được, ông T không thanh toán nợ gốc, lãi và các phí cho Ngân hàng nên khoản vay thẻ tín dụng đã quá hạn, Ngân hàng yêu cầu trả nợ nhưng ông T vẫn không hợp tác. Trong quá trình thực hiện hợp đồng **ông T** vi phạm nghĩa vụ trả nợ **tính đến ngày 20/02/2023** ông Thọ còn phải thanh toán cho Ngân hàng 10.050.495đ. Nguyên đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp, bà Nguyễn Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T trả 10.050.495đ (**trong đó: tiền gốc 2.412.329đ, tiền lãi-phí 7.638.166đ**); Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng (yêu cầu phát hành thẻ) đến khi **ông T** trả hết nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy đề nghị ngày 09/8/2012, yêu cầu phát hành tín dụng ngày 22/8/2012, yêu cầu trợ giúp, yêu cầu phát hành thẻ thay thẻ ngày 06/12/2016, đơn xin xác nhận mức lương ngày 04/8/2015, tờ trình cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng phát hành thẻ ngày 31/8/2015, đơn yêu cầu gia hạn thẻ, bảng thanh toán tiền lương tháng 5, 6, 7/2015 của ông T. Ngoài ra, còn có các tài liệu, chứng cứ cần thiết khác đảm bảo thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo trình tự thủ tục tố tụng nhưng **ông T** vắng mặt không có lý do dù được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bị đơn không tham gia và không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện cho Ngân hàng, bà T có đơn xin xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện kèm theo bảng kê tính lãi đến ngày xét xử, yêu cầu **tiền lãi quá hạn và phí** phát sinh **từ ngày 21/02/2023** đến ngày xét xử sơ

thảm (05/6/2023) là 1.463.176đ. Tổng cộng là 11.501.010đ (trong đó: Nợ gốc 2.412.329đ; nợ lãi 1.670.490đ; phí chậm thanh toán 7.430.852đ; đã thanh toán 12.661đ); **ông T** vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai không có lý do.

Đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu **ông T trả 11.501.010đ, ông T** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đơn đề nghị xử vắng mặt của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định là Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; **hiện tại Ông còn đăng ký thường trú số nhà đường Nguyễn Trung T, Phường T, thành phố V, địa chỉ nơi xác lập yêu cầu mở thẻ, theo xác nhận ngày 14/02/2023 của Công an Phường T, thành phố V, Ông không còn sinh sống tại địa phương.** Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, **Điều 228** của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[2.1] Về tiền gốc: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ Ngân hàng nộp Giấy đề nghị, yêu cầu phát hành thẻ, yêu cầu trợ giúp, yêu cầu phát hành thẻ thay thế, tờ trình cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng phát hành thẻ, hợp đồng thẻ hiện phát hành thẻ, hạn mức 20.000.000đ là có thật. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã thông báo cho **ông T** biết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và các thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng **Ông** vẫn vắng mặt, theo xác minh nơi cư trú số: 111/VCB. KH ngày 14/02/2023 Ông còn **đăng ký thường trú địa chỉ nơi xác lập hợp đồng, Ông** vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Ngân hàng yêu cầu **ông T trả nợ gốc 2.412.329đ** là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi và phí: Căn cứ Hợp đồng hai bên có thỏa thuận lãi suất, xét thấy sự thỏa thuận mức lãi của các đương sự không phụ thuộc vào Bộ luật Dân sự mà được điều chỉnh theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) hai bên thỏa thuận lãi suất là tự nguyện nên căn cứ các điều 91, 95, 98 và Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc **ông T** trả nợ lãi phát sinh từ ngày **21/02/2023** đến ngày xét xử sơ thẩm (05/6/2023) theo mức lãi thỏa thuận tại hợp đồng là có cơ sở chấp nhận, nợ lãi được chấp nhận là 1.670.490đ và phí chậm thanh toán 7.430.852đ.

[3] Về án phí: Ngân hàng yêu cầu **ông T** trả **11.501.010đ**, được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu (05% của giá trị tranh chấp) là 575.000đ; hoàn trả cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, **khoản 3 Điều 228, Điều 238** của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; áp dụng các điều 91, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; áp dụng các 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N;

Buộc **ông Lương Vĩnh T** có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền **11.501.010đ** (trong đó: nợ gốc 2.412.329đ; nợ lãi 1.670.490đ và phí chậm thanh toán 7.430.852đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (06/6/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận

trong Hợp đồng yêu cầu phát hành thẻ thay thẻ ngày 06/12/2016 (trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay, theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay, theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay)

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc **ông Lương Vĩnh T** phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 575.000đ (năm trăm, bảy mươi lăm ngàn đồng);

2.2/ Ngân hàng được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰ 0001598 ngày 26/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

